

Tên:

Nghe:

Lớp: S6...



Ngày làm bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 1: MY WORLD – VOCABULARY 1 & KET LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	stomach (n)	dạ dày	4	luggage (n)	hành lý
2	shop assistant (n)	nhân viên bán hàng	5	dessert (n)	món tráng miệng
3	polite (adj)	lịch sự	6	enough (adj)	đủ

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

☒ Step 1: Underline Keywords

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi và 3 lựa chọn A/B/C, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**, vì những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

Ví dụ:

You will hear a boy talking to his friend about his holiday. What didn't he like?

- A. Spanish food
- B. the weather
- C. German food

→ Khi nghe, con cần tập trung vào **điều cậu bé không thích** và có thể là loại đồ ăn được nhắc đến.

Step 2: Watch Out for Traps

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

Ví dụ mẫu:

What sport does the girl want to try next week?

- A. Tennis
- B. Basketball
- C. Swimming

Transcript:

Boy: So, did you enjoy your swimming class yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've been doing that every week for months. I want to try something different now.

Boy: Like what?

Girl: I think tennis sounds exciting. I even bought a new racket!

Phân tích:

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: “Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?”, không phải “Môn thể thao cô bé đã chơi”.
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-schools-test-1-part-4>

PART 4 Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

- 16 You will hear a boy talking to his friend about his holiday.
What didn't he like?
A Spanish food
B the weather
C German food
- 17 You will hear two friends talking in a restaurant.
Why won't the girl order something sweet?
A She doesn't like sweet food.
B Eating sweet food makes her ill.
C She wants to stay thin.
- 18 You will hear two teachers talking outside a shop.
Why is the woman unhappy?
A The shop assistants didn't help her.
B The laptops were too expensive.
C The shop assistants weren't polite.
- 19 You will hear a girl speaking on the phone.
What's the problem with her trainers?
A their size
B their colour
C their price
- 20 You will hear a boy talking to his sister.
What's the problem with his sister's suitcase?
A It was very expensive.
B It's too full and heavy.
C It can't fit in their father's car.

Tên:

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Từ vựng:

Nghe:

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 1: MY WORLD – VOCABULARY 1 & KET LISTENING

A. VOCABULARY

- Feelings & Emotions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	nervous (adj)	lo lắng, hồi hộp	4	awesome (adj)	tuyệt vời, ấn tượng
2	excited (adj)	phấn khích, hào hứng	5	mean (adj)	xấu tính
3	interested (adj)	cảm thấy hứng thú, quan tâm			

- Actions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	scratch (v)	cào, làm xước, gãi	2	harm (v)	làm hại, gây tổn hại

- Nature & Places

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	pollution (n)	sự ô nhiễm	4	county/province (n)	tỉnh
2	mountain range (n)	dãy núi	5	district (n)	quận, huyện
3	volcano (n)	núi lửa	6	continent (n)	châu lục

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	race (n)	cuộc đua	3	railway company (n)	công ty đường sắt
2	platform (n)	sân ga (nơi chờ tàu)	4	sports day (n)	ngày thể thao

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

VOCABULARY

I. Choose the correct answers.

0. She felt very _____ before giving her first speech.

A. pollution

B. nervous

C. mean

1. That movie was so funny! I was really _____ while watching it.

A. excited

B. harm

C. scratch

2. Be careful! That cat may _____ you if you touch it.

A. volcano

B. scratch

C. awesome

3. Mount Everest is part of a _____ called the Himalayas.

A. district

B. mountain range

C. county

4. She never says thank you and always talks badly to others. She's quite _____.

A. interested

B. excited

C. mean

5. Too much traffic and smoke can cause serious air _____.
A. pollution B. volcano C. harm

II. Fill in the blanks with the correct words from the box.

awesome	province	interested	continent	harm	volcano
----------------	-----------------	-------------------	------------------	-------------	----------------

0. This game is so **awesome** that I want to play it all day!
1. Don't touch that wild animal. It could _____ you.
2. Da Lat is a beautiful city in Lam Dong _____.
3. Asia is the largest _____ in the world.
4. He is really _____ in science, especially when learning about planets and stars.
5. A(n) _____ erupted in the area last night, causing smoke and lava to flow down the mountain.

III. Match the words with the correct definitions.

0. <i>interested</i>	0- <u> c </u>	a. very good, amazing, or impressive
1. nervous	1- <u> e </u>	b. to cut or damage the surface of something with something sharp (like nails)
2. awesome	2- <u> a </u>	c. wanting to know more about something or enjoy something
3. province	3- <u> f </u>	d. feeling worried or afraid about something that is going to happen
4. scratch	4- <u> b </u>	e. not kind; treating others in a hurtful or unkind way
5. mean	5- <u> d </u>	f. a large part of a country (used to divide land for government)

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

0. This / movie / awesome. / is
→ **This movie is awesome.**
1. I / nervous / before / test. / feel / the
→ _____
2. cat / scratched / The / hand / my / yesterday.
→ _____
3. Africa / large / continent. / is / a
→ _____
4. interested / is / She / planets. / and / in / space
→ _____
5. is / quiet / in / My / a / district. / school
→ _____

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-schools-test-1-part-1>

PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

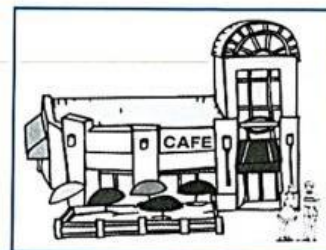
1. Where will Ben and Sally go after school?



A



B



C

2. What time does the school sports day start?



A

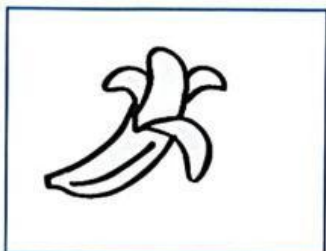


B



C

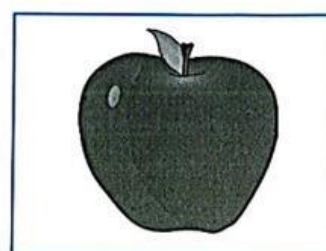
3. What will Mary have for lunch?



A



B

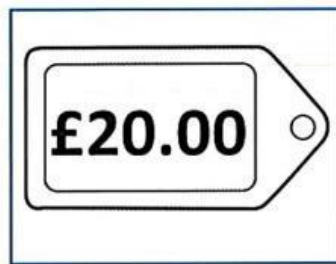


C

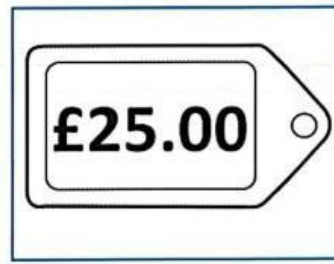
4. How much are the shoes?



A



B

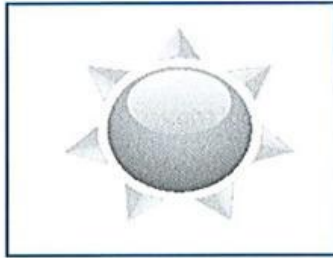


C

5. What was the weather like on Friday?



A



B



C

PART 4 Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

- 16 You will hear two friends talking together.
What are they doing?
A having a class meeting
B looking at a photo
C doing their homework
- 17 You will hear a boy talking about a journey.
What was his problem?
A He lost his ticket.
B He missed his train.
C He had to pay a lot of money.
- 18 You will hear two neighbours talking about Mrs. Day.
What's Mrs. Day doing now?
A climbing through a window
B working in her garden
C planting flowers
- 19 You will hear two friends talking.
What did the boy do wrong?
A He didn't send a birthday card.
B He sent a card with no stamp.
C He sent a card to the wrong address.
- 20 You will hear two teachers talking about a student.
What are they saying about Mandy?
A She's now an excellent student.
B She lost her job last month.
C She has to work to help her parents.

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?

